

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18-12-2018

V/v: ly hôn giữa bà T
và ông N

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Diệp Lai

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thương

Bà Bùi Thị Kim Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Như -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 18-12-2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2018/TLST-HNGĐ ngày 24-08-2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2018/ QĐXXST-HNGĐ ngày 07-11-2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 49 /2018/QĐST-HNGĐ ngày 27-11-2018 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 22/2018/QĐ-TĐNTT ngày 17-12-2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T - sn:1989 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 19, ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh BRVT.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Tấn N - sn:1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 19, ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23-08-2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2015, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 18/2015, quyền số 01/2015 ngày 02-06-2015. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi lấy nhau vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ bà T được 01 thời gian thì gia đình bà T làm nhà cho vợ chồng ở riêng tại ấp A, xã L cho đến nay. Sau khi vợ chồng chung sống khoảng 4-5 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông N nhậu nhẹt về kiếm chuyện gây gổ, đánh đập bà T. Trước khi lấy nhau bà T và ông N đều có con riêng, sau khi chung sống với nhau ông N tỏ ra khó chịu với các con của bà T. Ông N thường xuyên đánh đập bà T vô cớ và dùng lời lẽ xúc phạm gia đình bà T. Mâu thuẫn phát sinh trầm trọng vào năm 2017, sau nhiều lần được bà T khuyên can nhưng ông N vẫn không thay đổi tính tình nên bà T muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa hai bên. Ông N thường đi xa ít khi về nhà, khi ông N về thì vợ chồng chung sống một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay bà T cảm thấy không còn tình cảm với ông N nên bà T đề nghị được ly hôn với ông N.

Về nuôi con chung: Bà T và ông N không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn ông Trương Tấn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị

đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Hôn nhân giữa hai bên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, mâu thuẫn giữa hai bên đã kéo dài, hai bên không còn quan tâm đến nhau, đã ly thân, mạnh ai nấy sống, hai bên cũng không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được vì thế không có cơ hội để chung sống hạnh phúc bên nhau, nên việc bà T yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận là bà T được ly hôn với ông N. Hai bên không có con chung, tài sản chung và nợ chung bà T không yêu cầu nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền:* Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về tố tụng:* Ông N dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt ông N là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]*Về yêu cầu:*

[3.1]*Về hôn nhân:* Hôn nhân giữa bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 18/2015, quyển số 01/2015 ngày 02-06-2015 (BL 01) nên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo bà T thì sau khi vợ chồng chung sống khoảng 4-5 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông N nhậu nhẹt về kiếm chuyện gây gổ, đánh đập bà T. Trước khi lẩy nhau bà T và ông N đều có con riêng, sau khi chung sống với nhau ông N tỏ ra khó chịu với các con của bà T. Ông N thường xuyên đánh đập bà T vô cớ và dùng lời lẽ xúc phạm gia đình bà T. Mâu thuẫn phát sinh trầm trọng vào năm 2017, sau nhiều lần được bà T khuyên can

nhưng ông N vẫn không thay đổi tính tình nên bà T muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa hai bên. Ông N thường đi xa ít khi về nhà, khi ông N về thì vợ chồng chung sống một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay bà T cảm thấy không còn tình cảm với ông N nên bà T đề nghị được ly hôn với ông N. Ông N dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Qua thực tế xác minh tại địa phương nơi vợ chồng sinh sống thì bà T và ông N đang sinh sống ở địa phương nhưng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông N địa phương không biết (BL 20). Xét thấy ông N dù đã triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt thể hiện không quan tâm đến cuộc hôn nhân giữa ông N và bà T nên nhận thấy vợ chồng chung sống mà không quan tâm đến nhau, đánh đập và xúc phạm nhau, mặc ai nấy sống nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của bà T là có cơ sở nên chấp nhận theo yêu cầu của bà T là được ly hôn với ông N.

[3.2]*Về nuôi con chung*: Bà T và ông N không có con chung.

[3.3]*Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]*Về án phí*: Do là nguyên đơn nên bà T phải chịu án phí ly hôn theo loại án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]*Về quyền kháng cáo*: Bà T và ông N được quyền kháng cáo theo luật định. Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56, 57, 59 và 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Trương Tấn N.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Trương Tấn N.

2. Về nuôi con chung: Bà T và ông N không có con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001412 ngày 24-08-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS H. Đất Đỏ;
- UBND nơi ĐKKH;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ngô Diệp Lai

